

Số: 50 /TB - CTLNPT

Thanh Sơn, ngày 11 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng Gỗ NLG
Tại Ban trồng rừng Đoàn Hùng- Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ
- Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo NLG như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng có chứng chỉ FSC tại Ban trồng rừng Đoàn Hùng - Công ty lâm nghiệp Phú Thọ

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ như sau:

- Gói số 1:

- + Diện tích trồng rừng 126,0 ha; Diện tích khai thác 112,3 ha.
- + Khối lượng gỗ: 5.556,3 m³.
- + Giá khởi điểm gỗ: 1.150.829 đ/m³.
- + Giá trị gỗ: 6.394.353.563 đồng
- + Tiền đặt cọc: 10% giá trị tài sản của gói số 1 tương ứng: 640.000.000 đồng.
- + Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 11 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 18 tháng 12 năm 2025.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).
- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng (bản phô tô công chứng).
- Đối với cá nhân: Cung cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).

- Phiếu thu tiền cọc;
- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
- Phiếu trả giá.
- Hồ sơ nộp tại: Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1. Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc:

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ .

Thời gian: trước 16h30 ngày 18 tháng 12 năm 2025.

4.2. Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu Công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Bà Cao Thanh Bình, Phó trưởng phòng Tổng hợp, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ. Điện thoại: 0975335602.

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm mua gỗ tại cây đứng;
- TGD Tổng công ty (b/cáo);
- UBND các xã nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT).
- Lưu VT, KHLN.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LN PHÚ THỌ



Đỗ Quốc Tuấn

57502
: HINH
NG CÔ
: ẤY VIỆT
ÔNG TY
NGTY LÂM
PHÚ TH
NH SƠN

BIỂU 02: BẢNG KÊ CHI TIẾT ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH, LOÀI CÂY, SẢN LƯỢNG, ĐƠN GIÁ, GIÁ TRỊ GỖ

(Kèm theo Thông báo số 50 /TB-CTLNPT ngày 11/12/2025 của Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ)

Địa danh			Diện tích lô		Loại cây/ năm trồng	Sản lượng						C (13≤Ø<19)	Thành tiền		
Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô (m3)	Chia ra				A (25≤Ø<30) (m3)		B (19≤Ø<25) (m3)	Gỗ	
							Vanh			Đơn giá khởi điểm (Đ/m³)				Thành tiền (Đồng)	
							30≤Ø<40 (m3)	40≤Ø<50 (m3)	50≤Ø<6 (m3)						
1	38	11	2,4	2,4	Ah/21	97,7	6,2	-	-	20,6	61,8	9,1	1.098.072	107.281.673	
1	40	23	3,7	3,7	Ah/21	145,8	5,6	-	-	28,5	96,9	14,8	1.082.331	157.803.844	
1	41	6	2,0	1,8	Ah/21	72,9	3,6	-	-	15,5	46,8	7,0	1.119.288	81.596.130	
1	42	34	1,9	1,5	Ah/21	63,6	13,1	0,2	-	17,9	28,9	3,5	1.158.470	73.678.692	
1	47	4	1,5	1,3	Ah/21	50,7	1,3	-	-	12,0	32,7	4,7	1.082.851	54.900.535	
1	47	5	1,9	1,6	Ah/21	44,5	1,9	-	-	10,2	28,4	4,0	1.086.924	48.368.110	
1	42	35	2,1	1,7	Ah/21	54,7	5,4	-	-	14,8	30,6	3,9	1.116.047	61.047.784	
1	42	44	1,8	1,8	Ah/21	84,6	1,8	-	-	19,1	55,6	8,1	1.064.330	90.042.295	
1	42	45	2,7	2,5	Ah/21	118,0	3,0	-	-	28,0	76,2	10,8	1.067.580	125.974.384	
1	34	7	1,1	1,0	Ah/19	99,6	41,9	10,4	0,6	24,7	20,0	2,0	1.333.740	132.840.479	
1	38	10	0,7	0,5	Ah/19	38,4	14,6	1,8	-	10,4	10,5	1,1	1.301.806	49.989.350	
1	38	6	1,1	1,1	Ah/19	83,6	28,5	4,8	0,2	22,9	24,7	2,5	1.303.839	109.000.959	
1	40	17	0,9	0,7	Ah/19	51,8	19,5	3,0	-	13,9	14,1	1,3	1.312.515	67.988.286	
1	35	7	1,2	1,2	Ahm/19	63,5	23,4	4,8	0,2	16,8	16,7	1,6	1.303.242	82.755.890	
1	37	2	4,6	3,9	Ahm/19	315,9	124,4	30,8	1,6	80,3	72,6	6,2	1.274.194	402.517.863	
1	38	11	1,2	0,8	Ahm/19	66,3	25,8	8,2	0,5	16,0	14,4	1,4	1.322.275	87.666.838	
1	42	15a	0,7	0,7	Ah/19	42,4	12,0	0,1	-	13,5	15,4	1,4	1.215.339	51.530.357	
1	42	21	1,3	1,2	Ah/19	85,9	36,6	6,5	0,1	22,7	18,3	1,7	1.310.421	112.565.166	
1	42	24	1,1	1,1	Ah/19	81,2	31,9	15,5	0,9	16,4	14,8	1,7	1.339.761	108.788.558	
1	45	7	1,8	1,7	Ah/19	71,4	23,8	1,0	-	21,4	23,0	2,2	1.237.033	88.324.131	
1	45	6a	1,4	1,3	Ahm/19	61,5	28,1	3,6	0,1	16,6	12,1	1,0	1.302.382	80.096.504	
Cộng Đội 1			37,1	33,5		1.794,0	452,4	90,7	4,2	442,2	714,5	90,0		2.174.757.830	
2	24	31	2,0	2,0	Ah/21	82,6	2,4	-	-	14,0	57,2	9,0	1.014.972	83.836.693	
2	24	13	1,9	1,9	Ah/21	120,3	11,6	-	-	30,8	68,8	9,1	1.057.131	127.172.877	
2	24	14	1,0	1,0	Ah/21	30,3	0,6	-	-	5,3	21,1	3,3	1.036.475	31.405.192	
2	24	16	1,5	0,8	Ah/21	15,0	0,2	-	-	2,3	10,7	1,8	1.035.058	15.525.870	
2	24	21	2,1	2,0	Ah/21	106,5	6,7	-	-	23,8	66,6	9,4	1.067.926	113.734.083	
2	24	24	1,5	1,1	Ah/21	38,0	1,7	-	-	7,4	25,0	3,9	1.054.375	40.066.262	
2	24	27	2,7	2,4	Ah/21	97,4	4,6	-	-	18,0	64,7	10,1	1.029.806	100.303.132	
2	22	25	2,5	2,5	Ah/21	107,5	2,5	-	-	19,8	73,7	11,5	1.044.868	112.323.277	
2	22	31	1,7	1,0	Ah/21	36,7	2,4	-	-	8,2	22,9	3,2	1.023.313	37.555.569	
2	22	40	0,9	0,9	Ah/21	36,6	1,2	-	-	7,7	24,1	3,6	1.046.036	38.284.915	

Địa danh			Diện tích lô		Loại cây/ năm trồng	Sản lượng						C (13≤Ø<19)	Thành tiền	
Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô (m3)	Chia ra				Gỗ			
							Vanh			A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)		Đơn giá khởi điểm (Đ/m ³)	Thành tiền (Đồng)
							30≤Ø<40	40≤Ø<50	50≤Ø<6					
							(m3)	(m3)	(m3)					
2	22	41	0,9	0,9	Ah/21	37,0	0,7	-	-	7,7	24,9	3,7	1.046.325	38.714.015
2	22	47	1,6	1,5	Ah/21	69,0	0,3	-	-	11,7	49,2	7,8	999.393	68.958.096
2	22	48	0,7	0,7	Ah/21	19,3	0,1	-	-	2,3	14,4	2,5	1.005.750	19.410.981
2	26	15	1,2	1,2	Ah/21	48,0	1,7	-	-	8,3	32,8	5,2	1.049.917	50.395.999
2	27	17	3,5	2,9	Ah/21	133,1	9,9	-	-	32,2	80,0	11,0	1.100.495	146.475.843
2	27	18	3,2	3,2	Ah/21	129,3	6,1	-	-	28,8	82,6	11,8	1.062.485	137.379.272
2	29	11	1,2	1,2	Ah/21	50,0	2,8	-	-	12,1	30,8	4,3	1.070.222	53.511.076
2	18	13	1,0	0,7	Ah/21	18,6	0,1	-	-	2,4	13,8	2,3	982.308	18.270.935
2	24	12	1,2	1,2	Ah/19	105,8	39,6	4,1	0,2	31,0	28,4	2,5	1.211.834	128.212.054
2	27	10	1,8	1,8	Ah/19	141,8	53,8	3,2	0,2	41,9	39,3	3,4	1.224.544	173.640.385
2	27	9	2,0	2,0	Ah/19	148,2	51,0	3,2	-	44,4	45,4	4,2	1.210.560	179.404.983
2	29	7	1,5	1,5	Ah/19	114,9	31,1	0,9	-	33,3	44,6	5,0	1.146.835	131.771.292
2	29	8	0,8	0,8	Ah/19	57,1	12,4	1,1	-	16,4	24,5	2,7	1.153.583	65.869.561
2	30	20	1,6	1,2	Ah/19	96,2	33,4	3,4	-	28,7	28,3	2,4	1.213.775	116.765.108
2	31	3	1,3	1,3	Ah/19	102,4	33,8	2,5	-	30,6	32,4	3,1	1.202.633	123.149.592
2	22	20	1,3	1,3	Ahm/19	78,7	23,0	1,8	-	23,0	28,0	2,9	1.183.844	93.168.501
2	27	11	0,9	0,9	Ahm/19	56,4	16,6	0,4	-	17,6	19,9	1,9	1.222.826	68.967.405
2	29	9	1,0	1,0	Ahm/19	70,7	14,8	0,9	-	20,9	30,8	3,3	1.135.809	80.301.686
Cộng Đội 5			44,5	40,9		2.147,4	365,1	21,5	0,4	530,6	1.084,9	144,9		2.394.574.656
3	8	9	0,9	0,9	X201-h/21	19,6	-	-	-	2,2	14,9	2,5	1.028.103	20.150.818
3	1	4	0,8	0,8	Ah/21	20,8	-	-	-	3,6	14,8	2,4	1.025.296	21.326.160
3	1	5	0,8	0,6	Ah/21	18,1	1,0	-	-	3,7	11,7	1,7	1.084.949	19.637.581
3	1	6	0,7	0,7	Ah/21	22,3	-	-	-	2,5	16,9	2,9	1.022.576	22.803.442
3	3	8	2,3	1,9	Ah/21	54,5	0,2	-	-	7,6	40,0	6,7	990.517	53.983.162
3	5	113	0,5	0,5	Ah/21	17,4	-	-	-	3,3	12,2	1,9	1.034.416	17.998.831
3	8	3	1,3	1,3	Ah/21	39,8	0,1	-	-	6,5	28,6	4,6	1.063.241	42.316.999
3	18	20	1,3	0,3	Ah/21	5,5	-	-	-	1,1	3,8	0,6	1.043.889	5.741.389
3	2	13	0,8	0,7	Ah/21	22,3	0,3	-	-	4,3	15,3	2,4	1.043.993	23.281.040
3	2	14	0,4	0,2	Ah/21	3,0	-	-	-	0,7	2,0	0,3	1.063.303	3.189.908
3	2	16	2,5	0,8	Ah/21	5,8	0,2	-	-	1,1	3,9	0,6	1.051.322	6.097.668
3	21	5	0,9	0,9	Ah/21	32,1	0,4	-	-	5,3	22,8	3,6	1.058.845	33.988.910
3	23	14	0,3	0,3	Ah/21	6,7	0,4	-	-	1,5	4,2	0,6	1.094.720	7.334.621
3	5	11	0,9	0,8	Ah/21	28,5	-	-	-	5,2	20,2	3,1	1.062.702	30.287.015
3	18	12	0,9	0,6	Ah/21	6,0	0,2	-	-	0,9	4,2	0,7	1.044.791	6.268.743
3	15	19	1,1	1,0	Ah/21	31,0	0,5	-	-	4,7	22,3	3,5	1.053.695	32.664.553

Địa danh			Diện tích lô		Loại cây/ năm trồng	Sản lượng						C (13≤Ø<19)	Thành tiền	
Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Chia ra						Đơn giá khởi điểm (Đ/m³)	Thành tiền (Đồng)
							Vanh			A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)			
							30≤Ø<40	40≤Ø<50	50≤Ø<6					
							(m3)	(m3)	(m3)					
3	16	12	2,0	2,0	Ah/21	56,8	0,8	-	-	9,4	40,2	6,4	1.031.113	58.567.216
3	12	7	0,8	0,7	Ah/19	27,0	7,0	0,1	-	7,9	10,9	1,1	1.171.072	31.618.935
3	15	15	1,6	1,3	Ah/19	62,8	14,2	0,1	-	18,3	27,2	3,0	1.129.890	70.957.096
3	15	6	0,5	0,4	Ah/19	25,7	10,2	0,9	-	7,2	6,8	0,6	1.218.853	31.324.512
3	2	10	2,0	1,8	Ah/19	101,2	27,2	0,5	-	30,4	39,0	4,1	1.144.731	115.846.805
3	2	9	1,5	1,5	Ah/19	81,9	26,1	2,0	0,2	23,9	27,1	2,6	1.168.665	95.713.623
3	5	3	1,1	1,0	Ah/19	63,2	21,5	0,7	-	18,7	20,3	2,0	1.178.662	74.491.470
3	5	4	1,0	0,9	Ah/19	56,4	18,7	0,9	-	16,7	18,3	1,8	1.177.241	66.396.419
3	7	2	0,6	0,5	Ah/19	16,9	2,9	-	-	5,2	7,9	0,9	1.157.321	19.558.730
3	8	1	1,6	1,6	Ac/19	79,8	29,3	10,7	0,6	22,9	14,9	1,4	1.249.444	99.705.633
3	8	2	2,0	1,8	Ah/19	87,3	31,7	2,5	-	25,2	25,4	2,5	1.204.157	105.122.907
3	11	3	2,7	2,7	Ahm/19	159,0	37,0	1,9	-	45,6	66,9	7,6	1.148.607	182.628.502
3	16	11	1,2	1,2	Ahm/19	72,1	21,1	2,4	-	20,5	25,3	2,8	1.173.373	84.600.164
3	16	8	0,9	0,8	Ahm/19	43,5	14,8	0,2	-	13,5	13,8	1,2	1.175.348	51.127.634
3	16	9	1,0	1,0	Ahm/19	48,7	9,4	0,1	-	13,9	22,7	2,6	1.114.768	54.289.197
3	17	3	2,8	2,6	Ahm/19	158,1	47,3	0,5	-	47,6	57,0	5,7	1.137.909	179.903.456
3	19	9	1,5	1,5	Ahm/19	68,9	8,0	-	-	18,9	37,3	4,7	1.097.732	75.633.712
3	20	6	1,0	0,2	Ahm/19	1,5	-	-	-	0,4	1,0	0,1	1.073.016	1.609.524
3	5	10	0,7	0,7	Ahm/19	24,6	5,7	0,1	-	6,9	10,6	1,3	1.128.850	27.769.708
3	5	9	0,9	0,9	Ahm/19	29,7	2,5	-	-	8,3	16,8	2,1	1.070.117	31.782.472
3	7	3	0,6	0,5	Ahm/19	16,4	3,4	0,1	-	4,9	7,1	0,9	1.176.983	19.302.520
Cộng Đội 3			44,4	37,9		1.614,9	342,1	23,7	0,8	420,5	734,3	93,5		1.825.021.077
Cộng			126,0	112,3		5.556,3	1.159,6	135,9	5,4	1.393,3	2.533,7	328,4		6.394.353.563